

Số: 06/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 22/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm các nội dung như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Quyết định này quy định giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La làm cơ sở để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với dịch vụ quan trắc chất lượng môi trường tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Điều kiện áp dụng đơn giá:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định.

2. Ban hành các nội dung của giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm:

a) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung (Phụ lục số 01);

b) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa (Phụ lục số 02);

c) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất (Phụ lục số 3);

d) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường đất (Phụ lục số 4);

đ) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc nước thải (Phụ lục số 5);

e) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc khí thải (Phụ lục số 6);

g) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc phóng xạ (Phụ lục số 7);

h) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục (Phụ lục số 8);

- i) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa (Phụ lục số 9);
- k) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất thải (Phụ lục số 10);
- l) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích (Phụ lục số 11);
- m) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục (Phụ lục số 12).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **22/11/2021** và thay thế Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Tổng cục Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT- Biên KT. 15 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN .

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

**GIÁ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=8*20%	10=8+9	11 = (4+5+7)*20% + (4+5+7)
A	Hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời									
1	KK1a	Nhiệt độ	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262	9.052	54.314	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262			
		Phòng thí nghiệm								
2	KK1b	Độ ẩm	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262	9.052	54.314	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262			
		Phòng thí nghiệm								
3	KK2a	Tốc độ gió	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128	9.026	54.154	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128			
		Phòng thí nghiệm								
4	KK2b	Hướng gió	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128	9.026	54.154	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128			
		Phòng thí nghiệm								
5	KK3	Áp suất khí quyển	40.003	1.255	1.223	2.646	45.127	9.025	54.152	52.685
		Hiện trường	40.003	1.255	1.223	2.646	45.127			
		Phòng thí nghiệm								



6	KK4a	Bụi TSP	197.817	4.284	16.264	4.210	222.574	44.515	267.089	247.573
		Hiện trường	163.548	2.715	9.309	1.647	177.218			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	6.955	2.563	45.356			
7	KK4b	Pb	272.576	43.897	94.519	29.182	440.174	88.035	528.209	414.786
		Hiện trường	163.548	2.715	9.309	1.647	177.218			
		Phòng thí nghiệm	109.028	41.183	85.210	27.535	262.956			
8	KK4c	Bụi PM ₁₀	426.769	4.284	94.519	29.182	554.754	110.951	665.705	552.282
		Hiện trường	392.500	2.715	9.309	1.647	406.171			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	85.210	27.535	148.584			
9	KK4d	Bụi PM _{2,5}	426.769	4.284	94.519	29.182	554.754	110.951	665.705	552.282
		Hiện trường	392.500	2.715	9.309	1.647	406.171			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	85.210	27.535	148.584			
10	KK5	CO (Phương pháp lấy mẫu hấp thụ và so màu)	214.166	11.267	42.855	79.225	347.513	69.503	417.016	365.590
		Hiện trường	105.138	3.352	7.699	59.486	175.675			
		Phòng thí nghiệm	109.028	7.915	35.156	19.739	171.838			
11	KK6	NO ₂	202.488	13.672	50.357	220.210	486.727	97.345	584.073	523.644
		Hiện trường	105.138	5.711	11.262	89.043	211.154			
		Phòng thí nghiệm	97.350	7.961	39.095	131.167	275.574			
12	KK7	SO ₂	202.488	14.431	49.628	73.522	340.069	68.014	408.083	348.529
		Hiện trường	105.138	6.007	11.262	13.924	136.331			
		Phòng thí nghiệm	97.350	8.424	38.366	59.597	203.737			
13	KK8	O ₃	226.778	24.101	48.583	18.118	317.580	63.516	381.096	322.796
		Hiện trường	117.750	20.369	16.337	3.268	157.723			
		Phòng thí nghiệm	109.028	3.733	32.246	14.850	159.856			



14	KK9	Amoniac (NH_3)	237.534	10.235	57.430	3.783	308.981	61.796	370.778	301.862
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	3.642	165.775			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	41.093	140	143.206			
15	KK10	Hydrosunfua (H_2S)	237.534	10.235	57.430	12.528	317.727	63.545	381.272	312.356
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	3.343	165.475			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	41.093	9.185	152.251			
16	KK11a	Hơi axit (HCl)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
17	KK11b	Hơi axit (HF)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
18	KK11c	Hơi axit (HNO_3)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
19	KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
20	KK11đ	Hơi axit (HCN)	280.368	11.224	32.673	8.030	332.296	66.459	398.755	359.546
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
21	KK12c	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
22	KK12d	Styren ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CHCH}_2$)	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			



		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
23	KK12a	Benzen, Acrolein, Acrylonitril, Anilin, Axit acrylic, Benzidin, Cloroform, Hydrocarbon, Fomaldehyt, Naphtalen, Phenol, Tetracloetylen, Vinyl clorua, Acetaldehyt, Axit propionic, Metyl mecarptan,	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
24	KK12b	Toluen	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
B	Hoạt động quan trắc tiếng ồn									
I	Tiếng ồn giao thông									
1	TO _{1a}	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	93.490	1.512	5.377	22.167	122.546	24.509	147.055	140.603
		Hiện trường	54.550	580	4.157	7.317	66.604			
		Phòng thí nghiệm	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
2	TO _{1b}	Mức ồn cực đại (LA _{max})	93.490	1.335	8.360	14.634	117.819	23.564	141.383	131.351
		Hiện trường	54.550	580	4.157	7.317	66.604			
		Phòng thí nghiệm	38.940	755	4.203	7.317	51.215			
3	TO ₂	Cường độ dòng xe	203.876	4.509	2.129	27.513	238.027	47.605	285.632	283.078
		Hiện trường	145.466	2.997	-	12.663	161.126			
		Phòng thí nghiệm	58.410	1.512	2.129	14.850	76.900			



II Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị										
1	TO _{3a}	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	77.880	1.687	5.423	22.167	107.156	21.431	128.587	122.081
		Hiện trường	38.940	755	4.203	7.317	51.215			
		Phòng thí nghiệm	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
2	TO _{3b}	Mức ồn cực đại (LA _{max})	136.290	3.375	6.732	22.167	168.564	33.713	202.277	194.198
		Hiện trường	68.145	1.863	4.432	7.317	81.758			
		Phòng thí nghiệm	68.145	1.512	2.300	14.850	86.806			
3	TO _{3c}	Mức ồn phân vị (LA ₅₀)	120.765	17.640	16.078	24.181	178.664	35.733	214.396	195.103
		Hiện trường	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
		Phòng thí nghiệm	81.825	16.708	14.858	9.331	122.722			
4	TO ₄	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	136.290	3.375	6.732	22.167	168.564	33.713	202.277	194.198
		Hiện trường	68.145	1.863	4.432	7.317	81.758			
		Phòng thí nghiệm	68.145	1.512	2.300	14.850	86.806			
C	Hoạt động quan trắc độ rung									
1	ĐR01	Độ rung	120.765	18.220	17.353	24.177	180.514	36.103	216.617	195.794
		Hiện trường	81.825	16.708	14.858	9.331	122.722			
		Phòng thí nghiệm	38.940	1.512	2.494	14.846	57.792			

Phụ lục số 02



GIÁ SÀN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=8*20%	10=8+9	11 = (4+5+7)*20% + (4+5+7)
1	NM1a1	Nhiệt độ	32.969	2.218	7.665	14.969	57.822	11.564	69.386	60.187
		Hiện trường	32.969	2.218	7.665	14.969	57.822			
		Phòng thí nghiệm								
2	NM1a2	pH	32.969	2.218	7.665	18.582	61.435	12.287	73.722	64.523
		Hiện trường	32.969	2.218	7.665	18.582	61.435			
		Phòng thí nghiệm								
3	NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	32.969	2.012	7.665	11.769	54.415	10.883	65.298	56.100
		Hiện trường	32.969	2.012	7.665	11.769	54.415			
		Phòng thí nghiệm								
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	32.969	2.497	7.665	23.036	66.168	13.234	79.401	70.202
		Hiện trường	32.969	2.497	7.665	23.036	66.168			
		Phòng thí nghiệm								
5	NM2b	Độ đục	32.969	2.254	7.665	47.239	90.128	18.026	108.153	98.954
		Hiện trường	32.969	2.254	7.665	47.239	90.128			
		Phòng thí nghiệm								
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062	14.012	84.075	74.876
		Hiện trường	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062			



		Phòng thí nghiệm								
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062	14.012	84.075	74.876
		Hiện trường	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062			
		Phòng thí nghiệm								
8	NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	109.310	5.881	12.504	4.205	131.900	26.380	158.281	143.275
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	3.324	48.937			
		Phòng thí nghiệm	68.187	3.250	10.645	881	82.964			
9	NM5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	118.228	19.069	14.481	9.954	161.732	32.346	194.078	176.701
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	8.805	54.418			
		Phòng thí nghiệm	77.105	16.438	12.622	1.149	107.314			
10	NM5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	135.362	17.277	34.320	78.031	264.990	52.998	317.988	276.804
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	8.805	54.418			
		Phòng thí nghiệm	94.239	14.647	32.460	69.225	210.572			
11	NM6a1	Amoni (NH ₄ ⁺)	132.400	17.957	19.990	79.239	249.587	49.917	299.504	275.515
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	85.672	15.327	17.075	70.806	188.879			
12	NM6a2	Nitrit (NO ₂ ⁻)	132.400	14.820	21.466	299.259	467.945	93.589	561.534	535.775
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	85.672	12.189	18.551	290.826	407.238			
13	NM6a3	Nitrat (NO ₃ ⁻)	132.400	15.524	21.466	12.856	182.246	36.449	218.695	192.936
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	85.672	12.893	18.551	4.423	121.539			
14	NM6a4	Tổng P	183.018	15.610	38.989	18.290	255.907	51.181	307.089	260.302
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.979	36.074	9.857	195.200			



15	NM6a5	Tổng N	202.488	19.144	44.010	15.756	281.398	56.280	337.678	284.866
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	155.760	16.513	41.095	7.323	220.691			
16	NM6a6	Sulphat (SO₄²⁻)	163.548	12.703	18.963	24.626	219.840	43.968	263.808	241.052
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	116.820	10.072	16.048	16.193	159.133			
17	NM6a7	Photphat (PO₄³⁻)	163.548	11.966	23.934	17.222	216.670	43.334	260.004	231.283
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	116.820	9.335	21.019	8.789	155.963			
18	NM6a8	Clorua (Cl⁻)	122.492	7.254	16.319	36.184	182.248	36.450	218.697	199.116
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	75.764	4.623	13.404	27.751	121.541			
19	NM6a9	Florua (F⁻)	144.078	11.966	13.086	17.979	187.109	37.422	224.531	208.828
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.335	10.171	9.545	126.402			
20	NM6a10	Crom (VI)	144.078	11.966	24.762	15.125	195.931	39.186	235.117	205.403
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.335	21.847	6.692	135.224			
21	NM6b1	Kim loại Pb	231.296	45.882	69.705	34.069	380.952	76.190	457.143	373.496
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	43.251	66.790	25.635	331.927			
22	NM6b2	Kim loại Cd	231.296	45.882	69.705	34.069	380.952	76.190	457.143	373.496
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	43.251	66.790	25.635	331.927			
23	NM6b3	Kim loại Hg	231.296	24.654	70.493	23.377	349.821	69.964	419.785	335.192
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	22.024	67.578	14.944	300.795			



24	NM6b4	Kim loại As	231.296	24.014	70.493	61.848	387.651	77.530	465.181	380.590
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	21.383	67.578	53.415	338.626			
25	NM6b5	Kim loại Fe	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
26	NM6b6	Kim loại Cu	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
27	NM6b7	Kim loại Zn	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
28	NM6b8	Kim loại Mn	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
29	NM6b9	Kim loại Ni	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
30	NM7	Tổng dầu, mỡ	242.978	75.433	38.031	91.714	448.156	89.631	537.787	492.150
		Hiện trường	46.728	2.539	1.859	15.436	66.563			
		Phòng thí nghiệm	196.250	72.894	36.172	76.278	381.593			
31	NM8a	Coliform	202.488	12.504	50.414	302.839	568.244	113.649	681.893	621.397
		Hiện trường	46.728	2.631	1.859	1.449	52.667			
		Phòng thí nghiệm	155.760	9.873	48.555	301.390	515.577			
32	NM8b	E.Coli	202.488	12.504	50.414	331.350	596.755	119.351	716.106	655.610
		Hiện trường	46.728	2.631	1.859	1.449	52.667			
		Phòng thí nghiệm	155.760	9.873	48.555	329.901	544.088			



33	NM9	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	202.488	15.610	46.093	59.693	323.885	64.777	388.662	333.349
		Hiện trường	46.728	2.631	5.651	1.438	56.448			
		Phòng thí nghiệm	155.760	12.979	40.443	58.255	267.437			
34	NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	379.417	89.150	115.013	239.537	823.117	164.623	987.740	849.725
		Hiện trường	52.333	2.631	895	1.627	57.486			
		Phòng thí nghiệm	327.084	86.519	114.118	237.910	765.630			
35	NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	379.417	89.150	115.013	239.537	823.117	164.623	987.740	849.725
		Hiện trường	52.333	2.631	895	1.627	57.486			
		Phòng thí nghiệm	327.084	86.519	114.118	237.910	765.630			
36	NM12	Xyanua (CN⁻)	177.561	19.946	53.291	37.148	287.946	57.589	345.535	281.586
		Hiện trường	46.728	2.631	6.006	8.427	63.793			
		Phòng thí nghiệm	130.833	17.315	47.285	28.720	224.154			
37	NM13	Chất hoạt động bề mặt	270.389	71.470	42.019	75.270	459.148	91.830	550.978	500.555
		Hiện trường	52.333	2.631	895	8.427	64.286			
		Phòng thí nghiệm	218.056	68.839	41.125	66.842	394.862			
38	NM14	Phenol	270.389	29.820	48.179	63.637	412.026	82.405	494.431	436.615
		Hiện trường	52.333	2.631	895	8.427	64.286			
		Phòng thí nghiệm	218.056	27.189	47.285	55.210	347.740			
39	2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	218.056	9.443	100.258	947.415	1.275.171	255.034	1.530.205	1.409.897
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	9.443	100.258	947.415	1.275.171			

Phụ lục số 3



GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=8*20%	10=8+9	11 = (4+5+7)*20% + (4+5+7)
1	NN1a	Nhiệt độ	41.123	2.240	4.726	8.434	56.522	11.304	67.827	62.156
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	8.434	56.522			
		Phòng thí nghiệm								
2	NN1b	pH	41.123	2.240	4.726	11.178	59.266	11.853	71.120	65.449
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	11.178	59.266			
		Phòng thí nghiệm								
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	41.123	3.038	4.726	22.734	71.620	14.324	85.944	80.274
		Hiện trường	41.123	3.038	4.726	22.734	71.620			
		Phòng thí nghiệm								
4	NN3a	Độ đục	41.123	2.280	4.726	23.784	71.912	14.382	86.294	80.624
		Hiện trường	41.123	2.280	4.726	23.784	71.912			
		Phòng thí nghiệm								
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	41.123	2.879	4.726	22.585	71.312	14.262	85.575	79.904
		Hiện trường	41.123	2.879	4.726	22.585	71.312			



		Phòng thí nghiệm								
6	NN3c	Thế Ôxi hóa khử (ORP)	41.123	2.240	4.726	22.734	70.822	14.164	84.987	79.316
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	22.734	70.822			
		Phòng thí nghiệm								
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	41.123	2.240	4.726	22.585	70.673	14.135	84.808	79.138
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	22.585	70.673			
		Phòng thí nghiệm								
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	163.548	7.321	4.726	70.649	246.244	49.249	295.493	289.822
		Hiện trường	163.548	7.321	4.726	70.649	246.244			
		Phòng thí nghiệm								
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	113.087	10.286	23.160	12.822	159.356	31.871	191.227	163.434
		Hiện trường	41.123	6.328	1.951	11.516	60.917			
		Phòng thí nghiệm	71.965	3.958	21.210	1.306	98.439			
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	104.764	10.286	23.160	6.666	144.877	28.975	173.852	146.059
		Hiện trường	41.123	6.328	1.951	5.360	54.761			
		Phòng thí nghiệm	63.641	3.958	21.210	1.306	90.116			
11	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	104.764	10.301	26.631	34.901	176.597	35.319	211.917	179.959
		Hiện trường	41.123	6.328	4.726	5.360	57.536			



		Phòng thí nghiệm	63.641	3.973	21.906	29.541	119.061			
12	NN7a1	Nitơ amôn (NH_4^+)	118.693	20.750	28.633	82.203	250.279	50.056	300.334	265.975
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	15.827	26.683	70.687	185.161			
13	NN7a2	Nitrite (NO_2^-)	118.693	17.626	29.657	302.720	468.695	93.739	562.434	526.847
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	12.703	27.706	291.204	403.578			
14	NN7a3	Nitrate (NO_3^-)	118.693	18.260	28.633	16.317	181.903	36.381	218.283	183.924
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	13.337	26.683	4.801	116.785			
15	NN7a4	Chỉ số permanganat	118.693	20.493	45.248	13.329	197.762	39.552	237.315	183.018
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	15.570	43.297	1.813	132.645			
16	NN7a5	Tổng N	183.018	20.501	52.704	19.217	275.440	55.088	330.528	267.283
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	15.578	50.754	7.701	210.322			
17	NN7a6	Tổng P	173.283	18.826	47.992	21.798	261.899	52.380	314.279	256.688
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	126.555	13.903	46.042	10.282	196.782			
18	NN7a7	Sulphat (SO_4^{2-})	118.693	14.047	26.932	28.087	187.757	37.551	225.309	192.992
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	9.124	24.981	16.571	122.640			
19	NN7a8	Florua (F^-)	81.774	9.850	26.683	9.795	128.102	25.620	153.722	121.703
		Hiện trường								



		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	26.683	9.795	128.102			
20	NN7a8	Phosphat (PO_4^{3-})	128.502	14.773	32.954	20.683	196.911	39.382	236.294	196.750
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	31.003	9.167	131.794			
21	NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	81.774	13.337	26.683	5.524	127.318	25.464	152.782	120.762
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	81.774	13.337	26.683	5.524	127.318			
22	NN7a9	Clorua (Cl)	110.369	21.952	13.012	39.645	184.979	36.996	221.974	206.359
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	63.641	17.030	11.061	28.129	119.861			
23	NN7b1	Kim loại Pb	232.075	49.098	79.262	37.529	397.964	79.593	477.556	382.442
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	44.175	77.311	26.013	332.846			
24	NN7b2	Kim loại Cd	232.075	49.098	79.262	37.529	397.964	79.593	477.556	382.442
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	44.175	77.311	26.013	332.846			
25	NN7b3	Kim loại Hg	232.075	28.553	107.276	21.852	389.756	77.951	467.708	338.976
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	23.631	105.325	10.335	324.639			
26	NN7b4	Kim loại As	232.075	27.434	107.276	38.611	405.397	81.079	486.476	357.744
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	22.511	105.325	27.095	340.279			
27	NN7b5	Kim loại Se	232.075	27.434	107.276	38.611	405.397	81.079	486.476	357.744
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	22.511	105.325	27.095	340.279			



28	NN7b6	Kim loại Cr (VI)	128.502	14.773	28.633	18.705	190.613	38.123	228.735	194.376
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	26.683	7.189	125.495			
29	NN7b7	Kim loại Fe	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
30	NN7b8	Kim loại Cu	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
31	NN7b9	Kim loại Zn	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
32	NN7b10	Kim loại Mn	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
33	NN7b11	Kim loại Ni	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
34	NN8	Cyanua (CN⁻)	173.283	23.243	44.229	40.728	281.483	56.297	337.780	284.705
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	126.555	18.321	42.278	29.212	216.366			
35	NN9a	Coliform	183.018	15.567	45.458	312.247	556.291	111.258	667.549	612.998
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.645	43.508	300.731	491.173			
36	NN9b	E.coli	183.018	15.567	45.458	312.247	556.291	111.258	667.549	612.998



		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.645	43.508	300.731	491.173			
37	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	488.445	93.592	113.680	249.285	945.003	189.001	1.134.004	997.586
		Hiện trường	52.333	4.923	1.951	11.516	70.723			
		Phòng thí nghiệm	436.112	88.670	111.730	237.769	874.280			
38	NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	488.445	93.592	113.680	249.296	945.014	189.003	1.134.017	997.600
		Hiện trường	52.333	4.923	1.951	11.516	70.723			
		Phòng thí nghiệm	436.112	88.670	111.730	237.780	874.291			
39	NN12	Phenol	221.173	35.259	57.074	67.104	380.609	76.122	456.731	388.243
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	174.445	30.336	55.124	55.588	315.492			
40	NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	196.250	14.229	145.566	774.118	1.130.164	226.033	1.356.196	1.181.516
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	196.250	14.229	145.566	774.118	1.130.164			

Phụ lục số 4



GIÁ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=8*20%	10=8+9	11 = (4+5+7)*20% + (4+5+7)
1	Đ1a	Cl ⁻	122.340	6.406	35.583	35.338	199.667	39.933	239.600	196.901
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.511	33.854	29.619	145.089			
2	Đ1b	SO ₄ ²⁻	122.340	6.207	45.568	15.452	189.566	37.913	227.479	172.799
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.311	43.838	9.734	134.988			
3	Đ1c	HCO ₃ ⁻	122.340	5.930	45.568	15.452	189.290	37.858	227.148	172.466
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.035	43.838	9.734	134.712			
4	Đ1d	Tổng K ₂ O	122.340	10.227	53.109	32.727	218.404	43.681	262.085	198.353
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	8.332	51.380	27.009	163.826			
5	Đh	Tổng N	191.260	15.601	36.078	16.165	259.104	51.821	310.925	267.631
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	146.025	13.706	34.349	10.446	204.526			
6	Đ1k	Tổng P	191.260	9.739	36.078	17.300	254.377	50.875	305.252	261.959



		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	146.025	7.844	34.349	11.581	199.799			
7		Tổng các bon hữu cơ	122.340	10.189	36.600	56.649	225.777	45.155	270.932	227.014
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	8.293	34.870	50.930	171.199			
8	Đ2a	Ca²⁺	132.850	9.114	37.124	142.664	321.752	64.350	386.102	341.554
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	7.314	35.394	136.946	267.269			
9	Đ2b	Mg²⁺	132.850	9.114	37.124	142.351	321.438	64.288	385.726	341.178
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	7.314	35.394	136.632	266.956			
10	Đ2c	K⁺	132.850	7.168	69.280	27.778	237.075	47.415	284.490	201.355
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	67.550	22.059	182.593			
11	Đ2d	Na⁺	132.850	7.168	69.280	25.294	234.591	46.918	281.510	198.374
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	67.550	19.575	180.109			
12	Đ2đ	Al³⁺	132.850	7.168	37.124	104.684	281.825	56.365	338.190	293.642
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	35.394	98.965	227.343			
13	Đ2e	Fe³⁺	132.850	11.822	34.704	11.770	191.146	38.229	229.375	187.730
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	10.022	32.975	6.051	136.663			
14	Đ2g	Mn²⁺	132.850	11.822	43.837	12.928	201.436	40.287	241.723	189.120
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			



		Phòng thí nghiệm	87.615	10.022	42.108	7.209	146.954			
15	Đ2h1	Kim loại Pb	132.850	46.680	88.929	33.718	302.177	60.435	362.613	255.898
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	44.880	87.200	28.000	247.695			
16	Đ2h2	Kim loại Cd	132.850	46.680	88.929	33.718	302.177	60.435	362.613	255.898
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	44.880	87.200	28.000	247.695			
17	Đ2k1	Kim loại As	230.582	25.430	99.729	44.737	400.479	80.096	480.575	360.899
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	185.347	23.631	98.000	39.018	345.996			
18	Đ2k2	Kim loại Hg	230.582	23.051	99.729	21.756	375.119	75.024	450.142	330.467
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	185.347	21.251	98.000	16.038	320.636			
19	Đ2l1	Kim loại Fe	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
20	Đ2l2	Kim loại Cu	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
21	Đ2l3	Kim loại Mn	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
22	Đ2l4	Kim loại Zn	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
23	Đ2l5	Kim loại Cr	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			



		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
24	Đ216	Kim loại Ni	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
25	Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	331.759	90.616	110.149	593.662	1.126.185	225.237	1.351.422	1.219.244
		Hiện trường	70.092	1.946	1.729	7.592	81.360			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	108.420	586.069	1.044.825			
26	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	331.759	90.605	116.654	593.662	1.132.680	226.536	1.359.215	1.219.231
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	114.925	586.069	1.051.330			
27	Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	331.759	90.605	110.149	274.522	807.035	161.407	968.441	836.263
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	108.420	266.929	725.685			
28	Đ6	PCBs	331.759	90.605	116.654	593.662	1.132.680	226.536	1.359.215	1.219.231
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	114.925	586.069	1.051.330			
29	Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	218.056	5.900	101.693	775.986	1.101.635	220.327	1.321.962	1.199.930
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	5.900	101.693	775.986	1.101.635			

Phụ lục số 5**GIÁ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá / Thông số	Đơn giá / Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=8*20%	10=8+9	11 = (4+5+7)*20% + (4+5+7)
1	NT1	Nhiệt độ	41.123	1.217	1.258	12.615	56.213	11.243	67.455	65.946
		Hiện trường	41.123	1.217	1.258	12.615	56.213			
		Phòng thí nghiệm								
2	NT2	pH	41.123	1.217	1.258	16.908	60.506	12.101	72.607	71.098
		Hiện trường	41.123	1.217	1.258	16.908	60.506			
		Phòng thí nghiệm								
3	NT3	Vận tốc	93.456	1.375	713	1.264	96.808	19.362	116.169	115.314
		Hiện trường	93.456	1.375	713	1.264	96.808			
		Phòng thí nghiệm								
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	41.123	3.963	713	23.458	69.256	13.851	83.107	82.253
		Hiện trường	41.123	3.963	713	23.458	69.256			
		Phòng thí nghiệm								
5	NT4b	Độ màu	41.123	3.963	713	23.458	69.256	13.851	83.107	82.253
		Hiện trường	41.123	3.963	713	23.458	69.256			
		Phòng thí nghiệm								
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	121.654	21.345	12.034	2.212	157.245	31.449	188.694	174.253



		Hiện trường	41.123	3.956	720	968	46.767			
		Phòng thí nghiệm	80.532	17.389	11.313	1.245	110.478			
7	NT5b	Như cầu oxy hoá học (COD)	135.362	19.560	42.421	85.803	283.146	56.629	339.776	288.870
		Hiện trường	41.123	3.963	720	1.163	46.968			
		Phòng thí nghiệm	94.239	15.597	41.701	84.641	236.178			
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	121.654	7.982	20.334	1.471	151.441	30.288	181.729	157.328
		Hiện trường	41.123	4.283	720	978	47.105			
		Phòng thí nghiệm	80.532	3.698	19.614	492	104.336			
9	NT7a	Coliform	206.382	14.626	45.122	302.164	568.294	113.659	681.953	627.806
		Hiện trường	46.728	4.000	720	1.356	52.804			
		Phòng thí nghiệm	159.654	10.626	44.402	300.808	515.490			
10	NT7b	E.Coli	211.987	14.626	45.122	302.164	573.900	114.780	688.680	634.532
		Hiện trường	52.333	4.000	720	1.356	58.410			
		Phòng thí nghiệm	159.654	10.626	44.402	300.808	515.490			
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	237.298	80.227	65.241	77.105	459.871	91.974	551.845	473.556
		Hiện trường	52.333	3.977	720	1.356	58.387			
		Phòng thí nghiệm	184.965	76.250	64.520	75.748	401.484			
12	NT9	Xyanua (CN-)	167.442	22.306	29.309	35.002	254.058	50.812	304.870	269.700
		Hiện trường	46.728	3.959	720	6.756	58.163			
		Phòng thí nghiệm	120.714	18.347	28.589	28.245	195.895			
13	NT10a	Tổng P	167.442	17.730	45.166	12.573	242.911	48.582	291.493	237.294
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	120.714	13.767	44.446	9.968	188.895			
14	NT10b	Tổng N	167.442	20.212	51.108	12.656	251.417	50.283	301.701	240.372
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	120.714	16.249	50.387	10.051	197.401			



15	NT10c	Nitơ amôn (N-NH_4^+)	135.827	19.817	26.397	74.954	256.995	51.399	308.394	276.718
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	89.099	15.854	25.677	72.349	202.979			
16	NT10d	Sunlfua (S^{2-})	144.078	19.817	25.315	8.947	198.157	39.631	237.788	207.410
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	15.854	24.595	6.342	144.141			
17	NT10đ	Crom (VI)	147.972	13.840	26.397	9.892	198.101	39.620	237.721	206.045
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	101.244	9.877	25.677	7.287	144.084			
18	NT10e	Nitrate (NO_3^-)	135.827	18.981	26.830	300.302	481.940	96.388	578.328	546.132
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	89.099	15.018	26.110	297.697	427.924			
19	NT10f	Sulphat (SO_4^{2-})	144.078	13.113	24.105	17.770	199.066	39.813	238.879	209.953
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.150	23.385	15.164	145.050			
20	NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	144.078	13.840	42.221	10.367	210.506	42.101	252.607	201.942
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.877	41.501	7.762	156.489			
21	NT10h	Florua (F^-)	147.972	13.840	25.315	14.347	201.474	40.295	241.769	211.391
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	101.244	9.877	24.595	11.742	147.457			
22	NT10i	Clorua (Cl^-)	125.522	8.962	20.174	30.165	184.822	36.964	221.787	197.579
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	78.794	4.999	19.454	27.559	130.806			
23	NT10j	Clo dư (Cl_2)	241.428	9.961	18.600	11.048	281.037	56.207	337.245	314.924
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			



		Phòng thí nghiệm	194.700	5.998	17.880	8.442	227.021			
24	NT10k1	Kim loại Pb	209.491	48.165	80.801	27.710	366.166	73.233	439.399	342.439
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	44.202	80.080	25.105	323.832			
25	NT10k2	Kim loại Cd	209.491	48.165	80.801	27.710	366.166	73.233	439.399	342.439
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	44.202	80.080	25.105	323.832			
26	NT10l1	Kim loại As	209.491	27.620	108.815	41.725	387.650	77.530	465.180	334.603
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	23.657	108.094	39.120	345.316			
27	NT10l2	Kim loại Hg	209.491	27.620	108.815	16.261	362.186	72.437	434.623	304.046
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	23.657	108.094	13.656	319.852			
28	NT10m1	Kim loại Cu	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
29	NT10m2	Kim loại Zn	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
30	NT10m3	Kim loại Mn	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
31	NT10m4	Kim loại Fe	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
32	NT10m5	Kim loại Cr	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			



		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
33	NT10m6	Kim loại Ni	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
34	NT11	Phenol	199.367	34.325	42.286	56.037	332.015	66.403	398.419	347.675
		Hiện trường	46.728	3.963	720	1.356	52.768			
		Phòng thí nghiệm	152.639	30.362	41.566	54.681	279.248			
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	199.367	73.485	46.371	67.670	386.892	77.378	464.270	408.626
		Hiện trường	46.728	3.963	720	1.356	52.768			
		Phòng thí nghiệm	152.639	69.522	45.651	66.313	334.124			
36	NT13a	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	390.320	92.652	110.854	243.036	836.862	167.372	1.004.234	871.210
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	241.679	778.495			
37	NT13b	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ	390.320	92.652	110.854	243.604	837.430	167.486	1.004.916	871.891
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	242.247	779.064			
38	NT13c	PCBs	390.320	92.652	110.854	243.604	837.430	167.486	1.004.916	871.891
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	242.247	779.064			
39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	218.056	10.336	145.037	773.589	1.147.018	229.404	1.376.422	1.202.377
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	10.336	145.037	773.589	1.147.018			